

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: /BC - AMC

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Năm báo cáo: 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1/ Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**
- Tên giao dịch: **Asia Mineral Joint Stock Company**
- Trụ sở: **Lô 32C, KCN Nam Cẩm, Nghi Lộc, Nghệ An**
- Điện thoại: **(84-4) 3 879 1777**
- Fax: **(84-4) 3 879 1555**
- E-mail: **amc@amcvina.vn**
- Website: **<http://www.new.amcvina.vn>**

- Logo:



- Slogan: ***Chất lượng sản phẩm thay lời nói!***
- Giấy chứng nhận ĐKKD và ĐKT số: 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.
- Vốn điều lệ hiện tại: **28.500.000.000 đồng.**
- Mã cổ phiếu: **AMC. Sàn giao dịch: HNX**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

+ Quá trình hình thành:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tiền thân là Xí nghiệp Khai khoáng (Khai thác mỏ đá trắng) được thành lập năm 2001, thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế (Quận khu 4, Bộ Quốc Phòng). Đến năm 2007 Công ty Hợp tác kinh tế xây dựng thêm Nhà máy sản xuất bột đá trắng Siêu mịn, và cùng với một số thành viên khác thực hiện liên kết và sáng lập ra Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 28/12/2007, theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, với mục tiêu sản xuất kinh doanh khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (*đá, cát, sỏi, quặng kim loại*); sản xuất mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.



+ Quá trình phát triển.

Qua các năm hoạt động, Công ty đã không ngừng lớn mạnh cả về quy mô và chất lượng, nhanh chóng chiếm được thị phần trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu nhờ uy tín về chất lượng và dịch vụ, tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình quản lý chất lượng của Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; tuyệt đối tuân thủ theo phương châm kinh doanh của Công ty “Chất lượng sản phẩm thay lời nói”

Sau 6 năm thành lập, Công ty có một số mốc thay đổi và phát triển như sau:

Ngày 28/12/2007	Thành lập	Với tên Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu vốn điều lệ đăng ký là 28.500.000.000 đồng
Ngày 22/03/2010	Đăng ký Công ty đại chúng	Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng
Ngày 15/02/2012	Đăng ký Niêm yết	Công ty chính thức niêm yết CP trên sàn HNX

Thành tựu

Qua hơn 6 năm hoạt động, với đội ngũ cán bộ quản lý kinh nghiệm, năng động đã từng tham gia làm việc với các đối tác trong và ngoài nước ở các dự án khai thác mỏ, Công ty đã nhận được sự tin nhiệm của các đối tác trong nước và bạn hàng nước ngoài.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh:

- **Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.**

- **Sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.**

*** Các sản phẩm mà Công ty đang cung cấp**

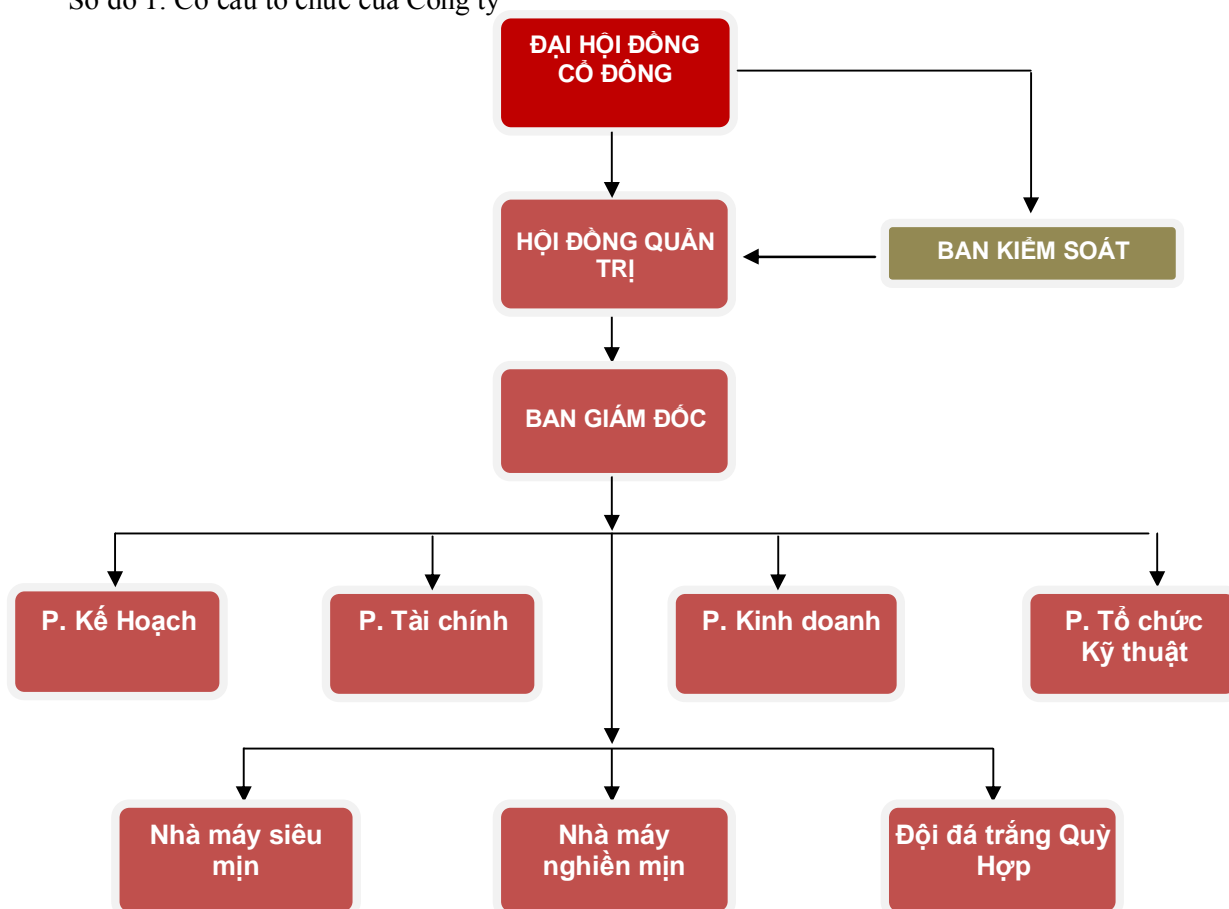
Đá khối; đá slap; đá trắng nguyên liệu kích thước theo yêu cầu của khách hàng; đá trắng sơ chế (đá chip); đá trắng dạng hạt cát; đá trắng siêu mịn không tráng phủ; đá trắng siêu mịn tráng phủ; Cát Thạch Anh..

3.2 Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm chính của Công ty là bột đá trắng siêu mịn. Sản phẩm được ứng dụng làm các chất phụ gia trong các ngành công nghiệp như sản xuất Sơn, giấy, nhựa, hóa chất, cao su... Địa bàn tiêu thụ sản phẩm của Công ty gồm có bán trong nước (chiếm 70%) và xuất khẩu nước ngoài (chiếm 33%). Trong nước chủ yếu là ở TP Hồ Chí Minh và các Tỉnh Miền nam lân cận. Miền Bắc thì bán tại Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam.v.v. Thị trường xuất khẩu đi các nước: Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Brunay, Campuchia vv..

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



- *Mô hình quản trị công ty gồm:*

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ):

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền.

Hội đồng quản trị (HĐQT):

HDQT do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông chỉ đạo mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Số thành viên của HDQT gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. HDQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát bao gồm 03 (ba) thành viên.

Giám đốc:

Giám đốc do HDQT tuyển dụng, bổ nhiệm.

Giám đốc điều hành là đại diện theo pháp luật của Công ty

- *Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý.*

Công ty có 4 phòng chuyên môn chức năng: Phòng tổ chức, Kỹ thuật. Phòng Kế hoạch. Phòng Kinh doanh. Phòng Tài chính-Kế toán,
Có 3 đơn vị hạch toán trực thuộc: Phân xưởng I, Phân xưởng II và Đội khai thác đá Quý Hợp;

5. Định hướng phát triển:***Các Mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty**

- Đầu tư sâu rộng cho ngành khai thác, chế biến khoáng sản, kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm bột đá trắng mịn và siêu mịn.
- Triển khai, đầu tư thêm các dự án mở rộng, tăng năng lực sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh nhằm củng cố và nâng cao thương hiệu của Công ty trong nước cũng như ngoài nước. Tận dụng các lợi thế về mỏ hiện có của Công ty.
- AMC định hướng trở thành một Công ty lớn về khai thác, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nhằm tận dụng hết các lợi thế về tài chính, về mỏ đá trắng, mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng và nguồn nhân lực hiện có của Công ty và hợp tác chặt chẽ với các Công ty kinh doanh cùng ngành.

*** Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Tập trung và khai thác chế biến khoáng sản là lĩnh vực chính đồng thời tiếp tục chiến lược phát triển đầu tư sang một số lĩnh vực sản xuất khác.
- Mở rộng đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Châu Quang và Châu Hồng-Huyện Quý Hợp - Tỉnh Nghệ an.
- Tiếp tục đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất bột đá trắng siêu mịn, bột trắng phủ axit.vv.. nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng năng lực và đáp ứng nhu cầu thị trường

*** Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.**

Công ty luôn chấp hành các quy trình khai thác, biện pháp thi công đúng với quy định của pháp luật đảm bảo hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng đến môi trường, không ngừng mở rộng quy mô để tạo công ăn việc làm, thực hiện các phong trào từ thiện...

6. Các rủi ro

- Rủi ro về cơ chế chính sách và pháp luật:

Là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan đến thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản cũng chịu tác động rất lớn của các quy định đặc thù liên quan đến tài nguyên khoáng sản. Vì khoáng sản là tài nguyên quốc gia nên Luật Khoáng sản đưa ra những quy định nhằm quản lý chặt chẽ việc khai thác và chế biến khoáng sản để tránh lãng phí trong khai thác, tăng hiệu quả khai thác, chế biến và bảo vệ môi trường.

Sự thay đổi chính sách về thuế cũng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Mặt hàng bột đá trắng hiện chưa chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi này nhưng với xu hướng khoáng sản ngày càng khan hiếm, trong tương lai việc thay đổi chính sách thuế xuất khẩu khoáng sản có khả năng xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp nước ta so với các nước.

- Rủi ro về khai thác nguồn nguyên liệu

Do đặc điểm của ngành, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng lớn bởi những thay đổi của điều kiện tự nhiên – điều này nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công ty. Biến động về thời tiết mưa gió, bão, lũ lụt có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, bản thân các doanh nghiệp phải tự bỏ chi phí để thực hiện công tác điều tra, thăm dò địa chất để đánh giá hàm lượng và trữ lượng của mỏ, thiết kế khai trường vì các điểm mỏ không có đánh giá trữ lượng tại địa phương.

Trường hợp tài nguyên không đủ để đầu tư khai thác công nghiệp, doanh nghiệp phải chịu thua lỗ chi phí làm địa chất. Một rủi ro khác thuộc về khai thác là khả năng đánh giá chính xác về trữ lượng, chất lượng khoáng sản và công suất khai thác. Công suất khai thác thực tế không đạt được như trữ lượng ước tính ban đầu sẽ đẩy chi phí giá thành lên cao, sản phẩm sẽ không cạnh tranh và hiệu quả thu được không lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố về môi trường như sức ép bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Xu hướng thu các khoản phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên ngày càng cao cũng sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về cấp phép khai thác mỏ

Thời hạn khai thác mỏ của Công ty phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra nếu hoạt động khai thác mỏ của Công ty không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc cũng có thể sẽ không được gia hạn giấy phép khai thác hoặc bị rút giấy phép trước thời hạn. Rủi ro về việc bị rút hoặc không cho phép gia hạn giấy phép khai thác mỏ đối với Công ty là không nhiều do năng lực và chất lượng khai thác của Công ty đáp ứng được các yêu cầu chuyên môn. Rủi ro từ các chính sách của Nhà nước về thời hạn cấp phép khai thác mỏ là một rủi ro cần được tính đến trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ

Hiện nay, dự kiến sản phẩm của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Thị trường tiêu thụ sản phẩm đá trắng của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng nếu các quốc gia tiêu thụ có sự thay đổi về chính sách nhập khẩu khoáng sản. Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã và đang có chiến lược đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

- Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hỏa hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây lắp như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại (phá hủy một phần hoặc hoàn toàn)... Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty dự kiến sẽ tham gia mua bảo hiểm cho tài sản và các công trình xây dựng mà Công ty tiến hành thi công.

II./ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	TH so với KH (%)	TH 2014/2013 (%)
1	Sản lượng SX bê tông	Tấn	85.975	76.500	93.227	121,8%	108%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	89.403	76.500	103.215	135%	115%
3	Doanh thu	Tr. ngàn	113.897	114.321	139.130	121,7%	122%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. ngàn	10.324	8.656	10.026	115,8%	97%

5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.®àng	9.768	8.213	9.515	115,8%	97%
---	--------------------	---------	-------	-------	-------	--------	-----

*** NHẬN XÉT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của công ty ổn định, phát triển, cả hiệu quả tương đối; Sản lượng và Doanh thu vượt kế hoạch đề ra, Doanh thu đạt 121% KH; Lợi nhuận đạt 115% KH; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu là 33,4%, ;

- So với năm 2013 thì các chỉ tiêu năm 2014 như sau: Doanh thu 2014 vượt 122%. Lợi nhuận đạt 97%. Nguyên nhân đạt được kết quả này là :

+ Trong năm Công tác thị trường được chú trọng và phát huy có hiệu quả; chất lượng sản phẩm được duy trì tốt, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và đặc biệt duy trì, phát huy tốt thị trường xuất khẩu (DT xuất khẩu chiếm 30%) .

+ Trong năm 2014 mức chi doanh thu tăng nhưng mức chi phí quản lý tổng so với năm 2013, đặc biệt là chi phí dịch vụ ngoại, chi phí vận chuyển hàng tăng do luật cấm xe qu, hạn chế, tấp.

2. Tách chức vụ nhân sự

: Danh sách HĐQT, BGD, BKS, Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
			Đại diện	Cá nhân
Hội đồng quản trị			1.140.000	72.200
1	Lê Đình Danh	Chủ tịch	700.000	10.000
2	Hoàng Trọng Diên	Ủy viên	440.000	15.000
3	Nguyễn Văn Chương	Ủy viên		1.000
4	Nguyễn Trung Thành	Ủy viên	-	5.000
5	Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	-	13.200
Ban Kiểm soát			-	15.000
1	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	5.000
2	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên BKS	-	10.000
3	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên BKS	-	-
Ban Giám đốc			-	15.000
1	Hoàng Trọng Diên	Giám đốc	-	15.000
Kế toán trưởng			-	1.000
1	Nguyễn Văn Chương	Kế toán trưởng	-	1.000

Sơ yếu lý lịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1. Hội đồng quản trị**a. Họ và tên****: Lê Đình Danh – Chủ tịch HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 05/10/1970
Số CMND/Hộ chiếu	: 181663212 cấp ngày 22/03/2007 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: Số 25 Trần Hưng Nhượng, P/Hung Phúc, TP/Vinh, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân Luật
Quá trình công tác	:
+ 1992 đến 1993	: Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An
+ 1994 đến 1995	: Cán bộ, tình đoàn tỉnh Nghệ An
+ 1995 đến nay	: Trưởng phòng tổ chức lao động tiền lương - Công ty Hợp tác kinh tế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Trưởng ban thư ký HĐTV - Công ty Hợp tác kinh tế
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 710.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 700.000 cổ phần chiếm 24,56% vốn điều lệ.
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 10.000 cổ phần chiếm 0,35% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

a. Họ và tên**: Hoàng Trọng Diên – Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 07/08/1967
Số CMND/Hộ chiếu	: 183129557 cấp ngày 20/09/1996 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh

Quê quán	: Xóm 6, Xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: 187 Đường Nguyễn Du - TP/Vinh - Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 10/10
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 1988 đến 1990	: Chiến sỹ, F442 - Quân khu 4
+ 1990 đến 1994	: Học viên Trường Đại học thương mại
+ 1994 đến 1996	: Cán bộ kế hoạch - Công ty hợp tác kinh tế
+ 1996 đến 2005	: Trưởng Đại diện tại Hà nội thuộc Công ty Hợp tác kinh tế
+ 2005 đến 2007	: Phó ban dự án nhà máy SX đá siêu mịn Công ty HTKT
+ 2008 đến nay	: Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu, uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	: Uỷ viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 455.000 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho Công ty Hợp tác kinh tế	: 440.000 cổ phần, chiếm 15,43% vốn điều lệ
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 15.000 cổ phần, chiếm 0,53% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không
Họ và tên	: Nguyễn Văn Chương – Uỷ viên HĐQT
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 20/07/1976
Số CMND/Hộ chiếu	: 183143247 cấp ngày 24/03/1997 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh

Quê quán	: Xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Khối Liên Cơ - Phường Hưng Bình - TP/Vinh - Nghệ An.
Số điện thoại liên lạc	: 038 3 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2005	: Kế toán - TT xuất khẩu lao động - Công ty HTKTế
+ 2006 đến 2007	: TB Tài chính- Ban sự án Sơn La - Công ty HTKTế
+ 2008 đến nay	: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 1.000 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 1.000 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

b. Họ và tên**: Nguyễn Trung Thành – Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 17/04/1981
Số CMND/Hộ chiếu	: 182427601 cấp ngày 02/04/2002 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: Xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:

+ 2003 đến 2007	: Cán bộ, Công ty XD và PT hạ tầng thuộc Bộ NN và PTNT
+ 2008 đến nay	: Ủy viên HĐQT TP Kế hoạch - T/trưởng - C/ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Kế hoạch, thị trường Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 5.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 5.000 cổ phần chiếm 0,18% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

c. Họ và tên**: Lê Mạnh Hùng - Ủy viên HĐQT**

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 03/08/1978
Số CMND/Hộ chiếu	: 183068160 cấp ngày 08/11/1994 tại Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Thạch Long, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Khối 1 - Phường Trung Đô - TP/Vinh - Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: Thạc sỹ
Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ – Quản trị kinh doanh.
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2006	: Chuyên viên quan hệ quốc tế - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
+ 2006 đến nay	: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu, Giám đốc Công ty TNHH Trường Hồng
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Giám đốc Công ty TNHH Trường Hồng
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 13 200 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 13 200 cổ phần chiếm 0,46% vốn điều lệ.

Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Bà Nguyễn Thị Liên là Mẹ đẻ sở hữu 39.700 cổ phần.

12.2. Ban Kiểm soát

b. Họ và tên

: Nguyễn Văn Hùng – Trưởng ban kiểm soát

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 22/11/1978
Số CMND/Hộ chiếu	: 182178436 cấp ngày 14/03/1996 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Mỹ Thành - Yên Thành - Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: 221, C8, Quang Trung, TP Vinh, NGHỆ AN
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học - Cử nhân Luật
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến nay	: Trợ lý pháp chế doanh nghiệp - Công ty Hợp tác kinh tế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ công tác hiện nay	: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu.
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Trợ lý pháp chế doanh nghiệp- Công ty Hợp tác kinh tế
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 5.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 5.000 cổ phần chiếm 0,18% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

Họ và tên

: Nguyễn Thành Hưng – Ủy viên Ban kiểm soát

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh	: 26/10/1976
Số Hộ chiếu	: 182062306 cấp ngày 21/03/1994 tại Nghệ An
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xóm 10, Xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú	: Xóm 10, Xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Đại học
Quá trình công tác	:
+ 2002 đến 2007	: Cán bộ kỹ thuật, Công ty hợp tác kinh tế
+ 2008 đến nay	: Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng CN kỹ thuật Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng CN kỹ thuật Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Không
Tổng số cổ phần nắm giữ	: 10.000 cổ phần
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 10.000 cổ phần chiếm 0,35% vốn điều lệ.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không
d. Họ và tên	: Trần Thị Hồng Thái – Ủy viên Ban kiểm soát
Giới tính	: Nữ
Ngày tháng năm sinh	: 20/09/1976
Số CMND/Hộ chiếu	: 182112152 cấp ngày 09/04/2009 tại Nghệ An

Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xóm 10, Xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: Số 08, Ngõ 5, Đường Lê Văn Tám, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Số điện thoại liên lạc	: 0383 791 789
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:
+ 1/1999 đến 1/2006	: Kế toán, Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh
+ 2/2006 đến 12/2007	: Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh
+ 01/2008 đến nay	: Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu, Kế toán trưởng, UV HĐQT – Công ty CP Nhựa - Bao bì Vinh
Chức vụ công tác hiện nay	: Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác	: Kế toán trưởng, UV HĐQT – Công ty CP Nhựa - Bao bì Vinh
Tổng số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần, trong đó:
+ Số cổ phần quản lý cho tổ chức	: 0 cổ phần
+ Số cổ phần thuộc sở hữu cá nhân	: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với Công ty	: Không
Lợi ích liên quan đối với Công ty	: Không
Số cổ phần của những người có liên quan	: Không

12.3. Ban Giám đốc

a. Họ và tên : **Hoàng Trọng Diên – Giám đốc** (Như trên)

12.4. Kế toán trưởng

Họ và tên : **Nguyễn Văn Chương – Kế toán trưởng** (Như trên)

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày 31/12/2014 là: 96 người

Hàng tháng Công ty thực hiện báo tăng, giảm CBCNV với cơ quan BHXH nghiêm túc và đầy đủ theo quy định hiện hành.

Thực hiện thủ tục hồ sơ liên quan đến công tác chế độ chính sách kịp thời, đảm bảo quyền lợi đối với CBCNV trong toàn Công ty theo thực tế phát sinh và theo quy định.

Kết quả thực hiện công tác chế độ chính sách đối với CBCNV trong năm 2014:

Đã giải quyết đầy đủ cho 05 người hưởng chế độ thai sản và dưỡng sức,

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ đối với toàn thể CBCNV

3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

Trong năm không có dự án đầu tư

4/ Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	69.834.665.302	78.403.796.004	11,2
Doanh thu thuần	110.466.782.155	136.216.510.903	12,3
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.404.088.723	10.034.247.840	-3
Lợi nhuận khác	- 79.700.616	-7.373.448	
Lợi nhuận trước thuế	10.324.388.107	10.026.874.392	-3
Lợi nhuận sau thuế	9.768.069.884	9.515.791.200	-2,6
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	28%	28%	

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
<ul style="list-style-type: none"> • Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn • Hệ số thanh toán nhanh: 	1,71	1,28	

<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,3	0,85	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
• Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,35	0,41	
• Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,55	0,71	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
• Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	6,17	6,05	
• Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,58	1,74	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,088	0,069	
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,215	0,207	
• Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,1399	0,121	
• Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,094	0,073	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.850.000 cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.850.000 cổ phần.

Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo pháp luật là: 0 cổ phần

- Cơ cấu cổ đông:

Đối tượng	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của Nhà nước	11.400.000.000	40
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	60

Cộng	28.500.000.000	100
-------------	-----------------------	------------

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
Hiện tại Công ty chưa có kế hoạch tăng vốn cổ phần .
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Hiện tại Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- Các chứng khoán khác: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Kết quả SXKD năm 2014.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	TH so với KH (%)	Ghi chú
1	Sản lượng SX bột đá	Tấn	76.500	93.227	121,86%	
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	76.500	103.215	134,92%	
3	Doanh thu	Tr. ngàn	114.321	139.130	121,70%	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr. ngàn	8.656	10.026	115,83%	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. ngàn	8.213	9.515	115,85%	
6	Thu nhập BQ NLS	Tr. ngàn	7,9	7,3	92,4%	
7	Nép ngân sách	Tr. ngàn	4.777	5.050	105,7%	
8	Giá trị tăng thêm	Tr. ngàn	28.936	31.091	107,5%	

Sự nghiệp kinh doanh hoạt động của công ty

• Ưu điểm

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của công ty đạt và vượt kế hoạch đề ra; Doanh thu đạt 121,7% KH; Lợi nhuận sau thuế đạt 115,83% KH; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu 33,4%; Thu nhập bình quân người lao động 7.300.000 đ/người/tháng, đạt 92% Kế hoạch .

- Công tác thị trường luôn được chú trọng và phát huy có hiệu quả; chất lượng sản phẩm được duy trì tốt, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng, đảm bảo và vượt sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng, xây dựng được lượng khách hàng trung thành cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và đặc biệt duy trì, phát huy tốt thị trường xuất khẩu mang lại hiệu quả cao.

- Công suất máy móc thiết bị được phát huy tối đa công suất; công tác quản lý kinh doanh mục tiêu kỹ thuật, kinh doanh chi phí, giá trị thị trường phẩm chất chỉ, bám kế hoạch. Trong năm đã thực hiện đầu tư tăng năng lực sản xuất; trị giá đầu tư là : 14.411

triệu đồng (Dây chuyền tráng phủ 12.041 triệu đồng, Xe camry 1.306 triệu đồng, đường néi bé má ch^o quang 984 triệu ^oảng)

- Kh^ol n^ong thanh to^on của công ty ^ol m b^olo an to^om, Kh^ol n^ong thanh to^on tăng qu^ot l^om 2,4 l^on; kh^ol n^ong thanh to^on n^oi ng^on h^on l^om 1,26 l^on; h^o s^o n^oi ph^ol tr^ol / v^on ch^o s^o h^ou là 1,14 lần. Công tác thu hồi công nợ tốt: Mặc dù doanh thu tăng nhưng nợ phải thu kh^o,ch h^ong cu^oi n^om kh^ong lí n, Kh^ong c^on ph^ol tr^och n^oi ph^ol thu kh^o ^oBi.

- Công t^oc t^oi ch^onh - k^o to^on c^oa n^o n^op, Th^oc hi^on ^ong nguy^on t^oc, quy tr^onh qu^ol lý t^oi ch^onh, khai th^oc ^ol m b^olo ^ocy ^on, k^op th^oi ngu^on v^on cho s^ol n xu^ot kinh doanh + Ghi ch^op s^os^och, l^op ch^ong t^o v^o l^op b^o c^o t^oi ch^onh ph^ol ^ocy ^on, k^op th^oi. Ph^ol n^oh c^oc nghi^op v^o kinh t^o ph^ot sinh mét c^o,ch ch^onh x^oc, trung th^oc v^o kh^o,ch quan, phù h^op theo chính sách chế độ nhà nước quy định.

*** T^on t^oi, h^on ch^o :**

- Một số mặt hàng còn bán giá còn thấp, hiệu quả chưa cao, do yếu tố cạnh tranh ngày càng gay gắt nên mặc dù giá đầu vào tăng nhưng giá bán chưa tăng được tương ứng. Vì vậy mặc dù doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận chưa tăng tương ứng với doanh thu

- Mét s^o chi ph^oy c^on ph^ot sinh t^ong so ví i k^o ho^och: Chi ph^oy nguy^on v^ot li^ou = 105% kế hoạch là do sản lượng sx tăng và đơn giá vận chuyển đá học tăng, nguyên nhân l^om lu^ot c^om xe qu^o t^ol ; Chi ph^oy CCDC, BHL^o, VPP = 155% KH; l^om Do ph^ot sinh pallet ^oảng h^ong xu^ot kh^o: 1.148 triệu ^oảng .

- S^oc bi^ot Chi ph^oy DV thu^o ngo^oi mua ngo^oi t^ong = 156% KH. L^om ch^o y^ou do t^ong sản lượng bán hàng và thay đổi địa điểm bán hàng so với k^o ho^och v^o ^o-n gi^o v^on chuy^on t^ong 140% so với kế hoạch do c^om xe qu^o kh^o qu^o t^ol :

*** Những tiến bộ công ty đạt được:**

Năm 2014 là một năm khó khăn nhưng Công ty cũng đã cố gắng thực hiện tốt nhất các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra, trong đó chỉ tiêu, doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch năm, (T^o s^o l^oi nhu^on sau thu^o/v^on ch^o s^o h^ou l^om 33,4%,)

Trong tình hình kinh tế suy thoái Công ty đã chủ động cơ cấu bộ máy sản xuất, định hướng tốt các chiến lược, thị trường, công tác quản lý, giám sát thực hiện đảm bảo ổn định, duy trì sản xuất, chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên.

2/. Tình hình tài chính:

A	C ^o c ch ^o t ^o i ch ^o nh	S ^o ti ^o n
I	T ^o ng gi ^o tr ^o l t ^o i s ^o l n	78.403.796.004
II	C ^o c kho ^o l n n ^o i ph ^o l thu	14.079582392
1	Ph ^o l thu kh ^o ,ch h ^o ng	13.936.921.621
2	Tr ^o tr ^o c cho ngu ^o i bán	10.175.000
3	C ^o c kho ^o l n ph ^o l thu thu kh ^o ,c	132.485.771

4	Dù phđng phđi thu ngđn hđn khđ ÒBi	
III	Cđc khođn phđi trđ	32.611.485.069
1	Vay vđ nđ dđi hđn	3.669.229.000
2	Cđc khođn phđi trđ cđn lđi	28.942.256.069
IV	Lđi tiđn vay	389.097.146
V	Hđng tđn kho	12.668.681.333
VI	Tax sđn cđ Òbđh	
1	Nguyđn giđ	62.343.674.392
2	Sđ khđu hao	21.589.965.604
3	Giđ trđ cđn lđi	40.753.708.788
VI		
I	Vđn vđ cđc quđ cđn chđ sđ hđu	45.792.310.935
1	Vđn đđu tư của chủ sđ hđu	28.500.000.000
1	Quđ đđu tư phát triển	5.745.849.620
2	Quđ dù phđng tđi chđnh	2.030.670.115
3	Lđi nhuđn sau thuế chưa phân phối	9.515.791.200

- Tình hình nợ phải trả
- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Công nợ phải trả đầu năm là 24.601.338.579 đồng; số cuối năm 2014 là 32.611.485.069 đồng tăng 32%. Trong năm không có sự biến động lớn các khoản nợ quá hạn hay nợ xấu. Phần nợ chủ yếu là nợ vay dài hạn và ngắn hạn ngân hàng phục vụ đầu tư và vốn lưu động, nợ nhà cung cấp tiền vật tư, nguyên liệu sản xuất, nợ CBCNV ... và đơn vị đã thực hiện đầy đủ cam kết nghĩa vụ trả nợ đến hạn với các đối tác ngân hàng và nhà cung cấp vật liệu đầu vào.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Năm 2014 Công ty không phát sinh nợ phải trả xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1. Công tác thị trường:

3.1.1. Thị trường nguyên vật liệu phục vụ SXKD:

Lừa chặn nhđ cung cđp nguyđn vđt liđu Òđđu vđo phđc vđ sđn xuđt kinh doanh phđi đđm bảo chất lượng, sản lượng và giá cả tốt nhất.

3.1.2. Thị trường tiêu thụ sản phẩm:

+ Ưu tiên tập trung vào các khách hàng tiềm năng, ổn định. Mở rộng thị trường tiêu thụ sđn phđm trong nước và xuất khẩu (ưu tiên phát triển thị trường xuất khẩu).

- + Nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.
- + Tiếp tục khẳng định được thương hiệu và uy tín của sản phẩm NSS trên thị trường bột ®.
- + áp dụng giá bán linh hoạt theo biến động giá cả thị trường, phù hợp với từng đối tượng khách hàng cụ thể như các tổ chức phi lợi nhuận và các đơn vị xã hội.

3.2. Công tác kỹ thuật:

- + Kỹ thuật nghiên cứu và phát triển công nghệ mới cho SXKD.
- + Xúc tiến kỹ thuật SXKD hàng thủ công, quý cả tính khi thi công.
- + Tập trung công nghệ mới trong kinh tế kỹ thuật tổng cung ® trong sản xuất. Theo dõi chặt chẽ việc tập trung các công nghệ mới trong sản xuất. Theo dõi chặt chẽ việc tập trung các công nghệ mới trong sản xuất lao động.

3.3. Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

- + áp dụng các chế độ khuyến khích đối với lao động, tăng cường công tác đào tạo. Duy trì chế độ phúc lợi, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động.
- + Tập trung lao động phi lợi nhuận và các đơn vị xã hội.

3.4. Công tác tài chính kế toán:

- + Thúc đẩy công tác nghiên cứu, quy trình quản lý tài chính, công nghệ mới cho hoạt động SXKD.
- + Ghi chép sổ sách, lập chứng từ và lập báo cáo tài chính hàng năm. Phân bổ chi phí nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách chính xác, trung thực và khách quan, phi lợi nhuận theo chính sách chế độ nhà nước quy định.

3.5. Công tác công nghệ kỹ thuật

- + áp dụng tốt quy trình sản xuất, quy trình bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- + Tập trung các công nghệ mới trong sản xuất máy móc thiết bị.
- + Tìm kiếm khai thác các nhà cung cấp thiết bị đảm bảo chất lượng, giá cả phục vụ công tác bảo dưỡng, sửa chữa.

3.6. Công tác Marketing, công tác chính trị:

- + Nghiên cứu thúc đẩy công nghệ mới và các tiến bộ kỹ thuật quy trình của các công nghệ mới.
- + Tập trung công nghệ mới và các quy định, quy định nội bộ Công ty. ban hành.
- + Tăng cường công tác dân vận với chính quyền địa phương sở tại,...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Hoàn chỉnh cấp phép má Ch@u Hằng và má Ch@u Quang ® công nghệ mới.
- Đầu tư tăng năng lực sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm (01 dây chuyền sản xuất mới).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Kết quả hoạt động trong năm 2014

Năm 2014 là một năm có nhiều khó khăn đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty. Trước tình hình đó Hội đồng quản trị Công ty đã có những chủ trương, nghị quyết, quyết định đúng đắn phù hợp với từng thời điểm, trên cơ sở sự nhất trí cao giữa các thành viên, từng bước đưa Công ty vượt qua khó khăn và đạt được một số thành tựu nhất định, cụ thể:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	TH/KH
Sản lượng sản xuất bột đá	Tấn	93.227	76.500	121,86 %
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	103.215	76.500	134,92 %
Doanh thu + thu nhập khác	Đồng	139.130	114.321	121 %
Tổng chi phí	Đồng	129.104	105.665	122 %
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	10.026	8.656	115 %
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn CSH	%	33,4	30,3	110%
Thu nhập BQ người lao động	Đ/Ng/T	7.300	7,9	93 %

- Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2014:

* Tổng tài sản	: 78.403.796.004 đồng
+ Tài sản ngắn hạn	: 36.621.047.827 đồng
+ Tài sản dài hạn	: 41.782.748.177 đồng
* Tổng nguồn vốn	: 78.403.796.004 đồng
+ Nợ phải trả	: 32.611.485.069 đồng
+ Vốn chủ sở hữu	: 45.792.310.935 đồng

• Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù năm 2014 gặp nhiều khó khăn nhưng kết quả đạt và vượt mức cao các chỉ tiêu kế hoạch, thể hiện sự tăng trưởng rõ rệt, chứng tỏ ban điều hành, tập thể người lao động đã có nhiều nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ: Sản lượng tiêu thụ đạt 121% kế hoạch; Doanh thu và thu nhập khác đạt 121% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 115 % kế hoạch; Thu nhập bình quân người lao động 7.300.000 đồng đạt 93% kế hoạch.

- Đơn vị đã chủ động, tích cực trong công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, chất lượng sản phẩm được duy trì tốt, khẳng định được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng, Không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và đặc biệt duy trì phát huy tốt thị trường xuất khẩu mang lại hiệu quả cao, tạo tiền đề cho năm 2015

- Công suất máy móc thiết bị được phát huy tối đa, máy móc hoạt động an toàn
 - Công nợ phải thu khách hàng được quản lý chặt chẽ; theo dõi và phân loại công nợ rõ ràng. Công tác tài chính - kế toán: cơ bản chấp hành được nguyên tắc, chế độ tài chính kế toán và những quy định của pháp luật hiện hành. Khả năng thanh toán nợ của công ty đảm bảo an toàn, vốn lưu động quay vòng nhanh, giảm được chi phí lãi vay, đảm bảo vốn cho sxkd .

*** Tôn tại:**

- Một số chi phí còn tăng so với định mức kinh tế kỹ thuật.
 - Công nợ phải thu còn lớn , cũng cố, lập các hồ sơ xử lý nợ chưa kịp thời.
 - Còn để phát sinh lãi chậm nộp bảo hiểm , chấp hành chế độ thuế còn hạn chế.
 - Còn phát sinh một số chi phí không hợp lý, hợp lệ
 - Kết hợp giữa các phòng kế hoạch và tài chính chưa nhịp nhàng dẫn đến số liệu kế hoạch và tài chính có một số điểm chưa thống nhất,

• Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2014 với tình hình kinh tế khó khăn, nhưng ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình để hoàn thành các chiến lược đề ra, chấp hành tốt các nghị quyết hội đồng quản trị, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và chấp hành tốt các chính sách pháp luật nhà nước. Phát huy tối đa năng lực của Công ty.

Kết quả kinh doanh tăng trưởng tốt, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

• Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- *Chiến lược:*
- Bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện mọi giải pháp sản xuất kinh doanh hiệu quả đảm bảo công suất và chất lượng theo yêu cầu ;
- Quyết liệt triển khai các biện pháp đáp ứng yêu cầu nhanh chóng thu hồi công nợ đảm bảo vốn cho SXKD
- Duy trì và phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt chú trọng thị trường xuất khẩu.

Tiếp tục làm thủ tục xin cấp phép mỏ đá Châu Hồng, đảm bảo chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định sản xuất lâu dài của đơn vị.

-
- *Quản lý:*
- Quản lý chặt chẽ vật tư, nhiên liệu, nhân công, giảm thiểu chi phí phát sinh lãng phí;
- Luôn cập nhật các phương án quản lý mới, hiện đại áp dụng trực tiếp vào điều hành sản xuất chung của Công ty.
- Công tác quản trị - Giám sát thực hiện:

- Công tác Quản trị:
- Chỉ đạo quyết liệt và thực hiện hiệu quả công tác điều hành thông qua các báo cáo quản trị hàng tháng của các bộ phận quản lý sản xuất trực tiếp;
- Đặt trọng tâm sắp xếp nhân sự và kiện toàn tổ chức toàn Công ty;
- Chỉ đạo rà soát các quy chế do HĐQT đã ban hành hiện áp dụng chưa hợp lý, từ đó tiến hành bổ sung, sửa đổi lấy ý kiến để phê duyệt ban hành;
- Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị công ty.

Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số Cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Lê Đình Danh	Chủ tịch HĐQT	10.000	0,35	
2	Hoàng Trọng Diên	UVHĐQT	15.000	0,53	Kiểm Giám đốc
3	Nguyễn Trung Thành	UVHĐQT	5.000	0,18	
4	Lê Mạnh Hùng	UVHĐQT	13.200	0,46	
5	Nguyễn Văn Chương	UVHĐQT	1.000	0,04	Kiểm kế toán trưởng

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban. Hội đồng quản trị có cử 1 thư ký để giúp hội đồng quản trị các công việc chuyên môn.

1/ Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị thực hiện quy chế họp định kỳ hàng quý, trong năm 2014 đã tổ chức được 04 phiên họp, để trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyết định các công việc định kỳ và các công việc phát sinh theo thẩm quyền như: Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh; Phê duyệt các dự án đầu tư; báo cáo tài chính hàng quý, năm; Kiện toàn cơ cấu nhân sự .

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

S T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ		Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
		Trước ngày				
1	Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch		04	100%	
2	Ông Hoàng Trọng Diên	Ủy viên		04	100%	
3	Ông Nguyễn Trung Thành	Ủy viên		04	100%	
4	Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên		02	50%	Đi Công tác
6	Ông Nguyễn Văn Chương	Ủy viên		04	100%	

Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban GD:

Định hướng có hiệu quả kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo các chỉ tiêu chính bám sát kế hoạch, ;

HĐQT Công ty đã sát sao trong việc giao các nhiệm vụ cho ban Giám Đốc triển khai. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm và yêu cầu thực hiện lập chế độ báo cáo định kỳ cũng như thường xuyên đảm bảo kịp thời trong việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty;

Triển khai áp dụng các công cụ quản lý hiện đại ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thông suốt về mặt thông tin giữa cấp quản lý cao nhất tới cấp thấp nhất, từ đó điều chỉnh phương pháp quản trị hiệu quả;

Chỉ đạo thành lập bộ phận tiếp thị thị trường tham mưu cho Ban GD và HĐQT các dự án Đầu tư, mở rộng thị trường kinh doanh cho Công ty;

Giám sát chặt chẽ, thường xuyên kiện toàn bộ máy lãnh đạo từ các phòng ban đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2/ Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	25/NQHĐQT2014	25/02/2014	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo quyết toán tài chính năm 2013 đã được kiểm toán. - Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. - Thông qua kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 - Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế

			năm 2013.
2	58/NQHĐQT2014	18/04/2014	- Thông qua Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 - Thông qua Kế hoạch SXKD quý II năm 2014. - Thông qua kế hoạch cụ thể Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014
3	106/NQHĐQT2014	20/08/2014	- Thông qua Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 - Thông qua Kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2014. - Thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn.
4	162/NQHĐQT2014	13/11/2014	- Thông qua Báo cáo tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2014 - Thông qua quyết toán đầu tư dây chuyền tráng phủ và đầu tư mua xe Toyota Camry - Thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn với các chỉ tiêu cụ thể. - Thông qua các chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2015

III/ Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị:

Thay đổi TVHĐQT: Không

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Thành viên HĐQT độc lập gồm ông Lê Đình Danh và ông Lê Mạnh Hùng. Trong năm 2014, các thành viên này có tham gia cùng với các thành viên khác của HĐQT giải quyết các nội dung, vấn đề phải thông qua HĐQT.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không do chưa thành lập các tiểu ban của HĐQT.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Đình Danh	CT
2	Hoàng Trọng Diên	UV
3	Lê Mạnh Hùng	UV
4	Nguyễn Trung Thành	UV
5	Nguyễn Văn Chương	UV

Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	5.000	
2	Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	0	
3	Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	10.000	

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên : Trong năm 2014, BKS tham gia trực tiếp vào các cuộc họp của HĐQT hàng quý.
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty: Thường xuyên chỉ đạo và giám sát ban giám đốc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT, NQ ĐHĐCĐ
- Thực hiện đầy đủ công tác báo cáo, kiểm tra giám sát, thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm đúng với quy chế và các quy định của pháp luật.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

(Đơn vị tính : đồng)

T	T	Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng		Thù lao	
				Số tiền lương năm 2014	Số tiền thưởng năm 2014	Số tiền thù lao 1 tháng	Số tiền thù lao năm 2014
A		Hội đồng quản trị					223.209.979
1		Lê Đình Danh	CT			4.650.208	55.802.495
2		Hoàng Trọng Diên	UV			3.487.656	41.851.871
3		Nguyễn Trung Thành	UV			3.487.656	41.851.871
4		Nguyễn Văn Chương	UV			3.487.656	41.851.871
5		Lê Mạnh Hùng	UV			3.487.656	41.851.871
B		Ban kiểm soát					102.629.401
1		Nguyễn Văn Hùng	Tr B			2.631.523	31.578.277
2		Trần Thị Hồng Thái	TV			1.973.642	23.683.708
3		Nguyễn Thành Hưng	TV			1.973.642	23.683.708
4		Lê Văn Chiến	T ký			1.973.642	23.683.708
C		Ban Tổng Giám đốc		311.460.845			
1		Hoàng Trọng Diên	GĐ	311.460.845			
D		Thù lao tại các Cty					

	con, Cty liên kết				
	Tổng cộng		311.460.845		325.839.380

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Giao dịch của cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người liên quan: Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

d.1. Công tác Quản trị:

Chỉ đạo quyết liệt và thực hiện hiệu quả công tác điều hành thông qua các báo cáo quản trị hàng tháng của các bộ phận quản lý sản xuất trực tiếp;

Chỉ đạo rà soát các quy chế do HĐQT đã ban hành hiện áp dụng chưa hợp lý, từ đó tiến hành bổ sung, sửa đổi lấy ý kiến để phê duyệt ban hành;

Đặt kế hoạch cụ thể và giám sát chặt dòng tiền tiến hành thu vốn hiệu quả; đồng thời hoàn thiện tài liệu, phục vụ công tác tài chính

Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho CBCNV

d.2. Giám sát thực hiện:

Dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 và các năm tiếp theo, tiến hành thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả, bám sát kế hoạch đề ra

VI. Báo cáo tài chính

1/ Ý kiến của Kiểm toán.

Số: 50/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
15.1. VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu, được lập ngày 03 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ. Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32C KCN Nam Cẩm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.621.047.827	39,767,982,000
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.146.535.931	7,843,834,559
1.	Tiền	111		7.146.535.931	7,843,834,559
	+ Tiền mặt			563.501.655	158,641,784
	+ Tiền gửi ngân hàng			6.583.034.276	7,685,192,775
	+ Tiền đang chuyển			-	-
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6,500,000,000
II.	hạn			-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	6,500,000,000
	+ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			-	-
	- Cổ phiếu			-	-
	- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu			-	-
	+ Đầu tư ngắn hạn khác			-	6,500,000,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm >=3 tháng			-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác			-	6,500,000,000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.079.582.392	14,926,469,624
1.	Phải thu khách hàng	131		13.936.921.621	10,819,026,644
2.	Trả trước cho người bán	132		10.175.000	4,165,055,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4.	Các khoản phải thu khác	135		132.485.771	153,664,578
	+ Phải thu về cổ phần hóa			-	-
	+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-	-

	+ Dư nợ tài khoản 338		-	-
	+ Phải thu người lao động		-	-
	+ Phải thu khác		132.485.771	153,664,578
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(211,276,598)
IV.	Hàng tồn kho	140	12.668.681.333	9,473,352,258
1.	Hàng tồn kho	141	12.668.681.333	9,473,352,258
	+ Hàng mua đang đi đường		-	-
	+ Nguyên liệu, vật liệu		6.650.833.271	4,748,185,321
	+ Công cụ, dụng cụ		436.015.365	409,535,775
	+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1.106.415.425	1,655,417,095
	+ Thành phẩm		4.419.079.959	2,644,923,700
	+ Hàng hoá		56.337.313	15,290,367
	+ Hàng gửi đi bán		-	-
	+ Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
	+ Hàng hóa bất động sản		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	2.726.248.171	1,024,325,559
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	329.154.170	222,843,949
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.302.327.697	642,258,894
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
	+ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		-	-
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
	+ Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	94.766.304	159,222,716
	+ Tạm ứng		94.766.304	159,222,716
	+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
	+ Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	41.782.748.177	30,066,683,302
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
	+ Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
	+ Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
	+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
	+ Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
	+ Cho vay không có lãi		-	-

	+ Các khoản phải thu dài hạn khác		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	40.753.708.788	29,418,352,155
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	36.098.336.150	25,431,638,056
	<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>	222	57.270.586.564	42,859,121,972
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình</i>	223	(21.172.250.414)	(17,427,483,916)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	225	-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính</i>	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	716.665.911	776,272,182
	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	228	1,134,381,101	1,134,381,101
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình</i>	229	(417.715.190)	(358,108,919)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.938.706.727	3,210,441,917
	+ Mua sắm TSCĐ		3.938.706.727	3,210,441,917
	+ Xây dựng cơ bản		-	-
	+ Sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
	Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
	+ Vốn góp liên doanh		-	-
	+ Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
	+ Cổ phiếu		-	-
	+ Trái phiếu		-	-
	+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
	+ Cho vay dài hạn		-	-
	+ Đầu tư dài hạn khác		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	1.029.039.389	648,331,147
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.029.039.389	648,331,147
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
	+ Tài sản dài hạn khác		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	78.403.796.004	69,834,665,302

NGUỒN VỐN

A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	32.611.485.069	24,601,338,579
I.	Nợ ngắn hạn	310	28.942.256.069	23,195,206,079
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	11.082.140.080	6,411,719,875
	+ Vay ngắn hạn		9.372.540.080	5,358,594,875
	+ Nợ dài hạn đến hạn trả		1.709.600.000	1,053,125,000
2.	Phải trả người bán	312	13.066.006.877	12,359,998,773
3.	Người mua trả tiền trước	313	42.500.000	502,253,942
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	176.204.416	130,086,809
	+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp		-	-
	- Thuế GTGT đầu ra		-	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-
	+ Thuế tiêu thu đặc biệt		-	-
	+ Thuế xuất, nhập khẩu		-	12,830,004
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		88.567.741	109,090,595
	+ Thuế thu nhập cá nhân		1.905.000	1,205,748
	+ Thuế tài nguyên		57.877.785	-
	+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
	+ Các loại thuế khác		25.453.890	-
	+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.400.000	6,960,462
5.	Phải trả người lao động	315	3.896.326.121	2,848,493,303
6.	Chi phí phải trả	316	285.762.484	617,696,381
7.	Phải trả nội bộ	317	-	-
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318	-	-
8.	đồng xây dựng		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.962.381	241,310,274
	+ Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
	+ Kinh phí công đoàn		-	4,702,120
	+ Bảo hiểm xã hội		-	-
	+ Bảo hiểm y tế		-	-
	+ Phải trả về cổ phần hóa		-	-
	+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-
	+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
	+ Phải trả, phải nộp khác		4.960.061	235,067,651
	+ Dư có tài khoản 138		2.320	1,540,503
	+ Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	388.353.710	83,646,722
	+ Quỹ khen thưởng		388.353.710	83,646,722
	+ Quỹ phúc lợi		-	-
	+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-	-
	+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-

II.	Nợ dài hạn	330	3.669.229.000	1,406,132,500
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
	+ Vay dài hạn nội bộ		-	-
	+ Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	-	-
	+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
	+ Phải trả các khoản khác dài hạn		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	3.669.229.000	1,406,132,500
	+ Vay dài hạn		3.669.229.000	1,406,132,500
	+ Nợ dài hạn		-	-
	+ Trái phiếu phát hành		-	-
	- Mệnh giá trái phiếu		-	-
	- Chiết khấu trái phiếu		-	-
	- Phụ trội trái phiếu		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	45.792.310.935	45,233,326,723
I.	Vốn chủ sở hữu	410	45.792.310.935	45,233,326,723
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28,500,000,000	28,500,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	5.745.849.620	5,422,990,218
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	2.030.670.115	1,542,266,621
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.515.791.200	9,768,069,884
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		9.515.791.200	9,761,889,125
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		-	6,180,759
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	-	-
	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		-	-

+ Chi sự nghiệp		-	-
- Chi sự nghiệp năm trước		-	-
- Chi sự nghiệp năm nay		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	78.403.796.004	69,834,665,302

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài	nb1	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	nb2	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	nb3	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	nb4	1.554.208.186	1.554.208.186
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)	nb51	1.888,43	34.374,28
Euro (EUR)	nb52	-	-
Dollar Singapore (SGD)	nb53	-	-
Yên Nhật (¥)	nb54	-	-
Dollar Úc (AUD)	nb55	-	-
Bảng Anh (£)	nb56	-	-
Dollar Canada (CAD)	nb57	-	-
...	nb58	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	nb6	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	139.130.209.161	113,897,128,629
	+ Doanh thu bán hàng hóa		18.501.722.758	3.050.046.497
	+ Doanh thu bán thành phẩm		120.628.486.403	110.847.082.132
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-
	+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-
	+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
	+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
	+ Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		-	-
	+ Doanh thu bán hàng nội bộ		-	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.913.698.258	3,430,346,474
	+ Chiết khấu thương mại		-	-
	+ Hàng bán bị trả lại		-	77,034,545
	+ Giảm giá bán hàng		-	-
	+ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
	+ Thuế xuất khẩu		2.913.698.258	3,353,311,929
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	136.216.510.903	110,466,782,155
4.	Giá vốn hàng bán	11	72.930.417.404	58,448,275,711
	+ Giá vốn hàng hóa đã bán		13.195.343.674	1.823.300.794
	+ Giá vốn của thành phẩm đã bán		59.735.073.730	56.624.974.917
	+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	-
	+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản		-	-
	+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-	-
	+ Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-
	+ Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-	-
	+ Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác		-	-
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63.286.093.499	52,018,506,444
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	458.361.924	220,416,120
	+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay		331.582.290	220,416,120
	+ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
	+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
	+ Lãi bán ngoại tệ		-	-
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		126.779.634	-
	+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
	+ Lãi bán hàng trả chậm		-	-
	+ Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
7.	Chi phí tài chính	22	686.390.421	186,464,489
	+ Chi phí lãi vay	23	389.097.146	110,738,526

	+ Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		-	75,725,963
	+ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
	+ Lỗ bán ngoại tệ		-	-
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		187.546.994	-
	+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		108.333.664	-
	+ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
	+ Chi phí tài chính khác		1.412.617	-
8.	Chi phí bán hàng	24	48.030.617.412	36,101,423,020
	+ Chi phí nhân viên		142.056.000	62,142,000
	+ Chi phí vật liệu, bao bì		779.487.569	335,583,413
	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1.178.429.978	658,135,737
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		45,161,501	45,161,508
	+ Chi phí bảo hành		-	-
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		45.255.994.393	34,527,552,298
	+ Chi phí bằng tiền khác		629.487.971	472,848,064
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.993.199.750	5,546,946,332
	+ Chi phí nhân viên quản lý		3.589.131.929	3,565,845,222
	+ Chi phí vật liệu quản lý		272.655.637	342,087,570
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng		86.369.977	50,354,625
	+ Chi phí khấu hao TSCĐ		140.926.853	185,427,046
	+ Thuế, phí và lệ phí		10.783.182	19,017,600
	+ Chi phí dự phòng		(211.276.598)	284,069,230
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		574.632.343	600,853,963
	+ Chi phí bằng tiền khác		529.976.427	499,291,076
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.034.247.840	10,404,088,723
11.	Thu nhập khác	31	7.188.845	7,400,385
12.	Chi phí khác	32	14.562.293	87,101,001
13.	Lợi nhuận khác	40	(7.373.448)	(79,700,616)
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.026.874.392	10,324,388,107
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	511.083.192	556,318,223
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.515.791.200	9,768,069,884
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	9.515.791.200	9,768,069,884
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.339	3,427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng kim loại);
 - Sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 96 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 97 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Tài sản cố định khác	6

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính để có quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ được khấu hao trong 20 năm.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng được khấu hao từ 4 đến 6 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Là nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.370
VND/USD

31/12/2013 : 21.062,5 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	563.501.655	158.641.784
Tiền gửi ngân hàng	6.583.034.276	7.685.192.775
Cộng	<u>7.146.535.931</u>	<u>7.843.834.559</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng trong nước	13.936.921.621	8.458.973.518
Phải thu khách hàng nước ngoài	-	2.360.053.126
Cộng	<u>13.936.921.621</u>	<u>10.819.026.644</u>

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp trong nước	10.175.000	1.698.500.000
Trả trước cho nhà cung cấp nước ngoài	-	2.466.555.000
Cộng	10.175.000	4.165.055.000
5. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Đội khai thác mỏ đá Châu Quang	32.683.981	3.153.981
Phải thu tiền bảo hiểm	43.801.790	62.850.705
Phải thu khác	56.000.000	87.659.892
Cộng	132.485.771	153.664.578
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	-	(211.276.598)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	(179.188.598)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(32.088.000)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	-	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	-	(211.276.598)
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	211.276.598	1.481.415.554
Trích lập dự phòng bổ sung	-	284.069.230
Hoàn nhập dự phòng	(211.276.598)	(1.554.208.186)
Số cuối năm	-	211.276.598
7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.650.833.271	4.748.185.321

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	436.015.365	409.535.775
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.106.415.425	1.655.417.095
Thành phẩm	4.419.079.959	2.644.923.700
Hàng hóa	56.337.313	15.290.367
Cộng	<u>12.668.681.333</u>	<u>9.473.352.258</u>
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm	2.057.258	2.086.492
Công cụ dụng cụ	111.611.429	89.415.516
Chi phí sửa chữa	102.712.742	21.983.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.772.741	109.358.441
Cộng	<u>329.154.170</u>	<u>222.843.949</u>
9. Tài sản ngắn hạn khác		
Là khoản tạm ứng cho CBCNV.		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.879.514.813	28.116.363.374	1.821.092.305	42.151.480	42.859.121.972
Tăng trong năm	2.912.306.192	10.081.350.653	1.417.807.747	-	14.411.464.592
- Mua sắm mới	-	-	1.306.944.614	-	1.306.944.614
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.912.306.192	10.081.350.653	110.863.133	-	13.104.519.978
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	15.791.821.005	38.197.714.027	3.238.900.052	42.151.480	57.270.586.564
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	532.377.099	405.636.022	667.558.250	42.151.480	1.647.722.851
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.856.228.515	12.302.412.033	1.237.229.752	31.613.616	17.427.483.916
Tăng do khấu hao trong năm	958.779.421	2.584.824.713	190.624.500	10.537.864	3.744.766.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.815.007.936	14.887.236.746	1.427.854.252	42.151.480	21.172.250.414
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.023.286.298	15.813.951.341	583.862.553	10.537.864	25.431.638.056
Số cuối năm	10.976.813.069	23.310.477.281	1.811.045.800	-	36.098.336.150
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 12.681.099.678 VND và 11.227.646.615 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trung Đô và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền Khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.102.562.919	31.818.182	1.134.381.101
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.818.182	31.818.182
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	330.768.864	27.340.055	358.108.919
Tăng do khấu hao trong năm	55.128.144	4.478.127	59.606.271
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	385.897.008	31.818.182	417.715.190
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	771.794.055	4.478.127	776.272.182
Số cuối năm	716.665.911	-	716.665.911
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Kho chứa vật liệu	112.045.818	-	-	112.045.818
Dự án Xây dựng dây chuyền tráng phủ	150.586.554	11.890.699.439	(12.041.285.993)	-
Đường nội bộ mỏ đá Châu Quang	984.785.000	-	(984.785.000)	-
Đường nội bộ mỏ đá Châu Hồng	1.963.024.545	-	-	1.963.024.545
Dự án mỏ đá Châu Hồng	-	1.863.636.364	-	1.863.636.364
Gara để xe và nhà vệ sinh	-	78.448.985	(78.448.985)	-
Cộng	3.210.441.917	13.832.784.788	(13.104.519.978)	3.938.706.727

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	500.329.600	841.206.364	(489.114.721)	852.421.243

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí sửa chữa	109.402.241	164.268.014	(128.414.799)	145.255.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.599.306	26.500.000	(33.736.616)	31.362.690
Cộng	648.331.147	1.031.974.378	(651.266.136)	1.029.039.389

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.372.540.080	5.358.594.875
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Trung Đô	6.850.880.080	5.358.594.875
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.521.660.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.709.600.000	1.053.125.000
Cộng	11.082.140.080	6.411.719.875

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	5.358.594.875	1.053.125.000	6.411.719.875
Số tiền vay phát sinh	18.488.112.350	-	18.488.112.350
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	1.709.600.000	1.709.600.000
Số tiền vay đã trả	(14.564.385.155)	(1.058.699.250)	(15.623.084.405)
CLTG phát sinh trong thanh toán	46.549.580	5.574.250	52.123.830
CLTG đánh giá lại cuối năm	43.668.430	-	43.668.430
Số cuối năm	9.372.540.080	1.709.600.000	11.082.140.080

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho nhà cung cấp trong nước	13.062.993.707	12.357.028.961
Phải trả cho nhà cung cấp nước ngoài	3.013.170	2.969.813
Cộng	13.066.006.877	12.359.998.773

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước trả tiền trước	42.500.000	2.205.000
Khách hàng nước ngoài trả tiền trước	-	500.048.942
Cộng	42.500.000	502.253.942

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Kết chuyển vào thu nhập khác	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	819.788.120	(819.788.120)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	12.830.004	2.914.230.258	(2.927.060.262)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.090.595	511.083.192	(531.606.046)	-	88.567.741
Thuế thu nhập cá nhân	1.205.748	342.019.441	(341.320.189)	-	1.905.000
Thuế tài nguyên	-	177.765.525	(119.887.740)	-	57.877.785
Tiền thuê đất	-	196.736.000	(196.736.000)	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.960.462	85.082.160	(57.228.270)	(6.960.462)	27.853.890
Cộng	130.086.809	5.049.704.696	(4.996.626.627)	(6.960.462)	176.204.416

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Bột đá bán trong nước	10%
Bột đá xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.026.874.392	10.324.388.107
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	194.789.441	801.976.365
- Các khoản điều chỉnh tăng	194.896.739	801.976.365
Chi phí không hợp lệ	97.242.374	634.406.014
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	74.290.776
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	97.654.365	93.279.575
- Các khoản điều chỉnh giảm	(107.298)	-
Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền	(107.298)	-
Thu nhập chịu thuế	10.221.663.833	11.126.364.472
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.022.166.383	1.112.636.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(511.083.191)	(556.318.224)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	511.083.192	556.318.223

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá học trắng

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	57.045.631	23.458.421
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	180.781.818	493.886.363
Chi phí phải trả khác	47.935.035	100.351.597
Cộng	<u>285.762.484</u>	<u>617.696.381</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	4.702.120
Phải trả Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	-	230.107.590
Phải trả khác	4.962.381	6.500.564
Cộng	<u>4.962.381</u>	<u>241.310.274</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	83.646.722	(96.200.013)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	976.806.988	578.446.722
Chi quỹ	(672.100.000)	(398.599.987)
Số cuối năm	<u>388.353.710</u>	<u>83.646.722</u>

21. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trung Đô để đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến bột đá trắng siêu mịn trắng phủ, với lãi suất áp dụng theo thông báo lãi suất ưu đãi của VCB Trung Đô đối với Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu và được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.709.600.000	1.053.125.000
Trên 1 năm đến 5 năm	3.669.229.000	1.406.132.500
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	<u>5.378.829.000</u>	<u>2.459.257.500</u>

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.406.132.500	235.913.239
Số tiền vay phát sinh trong năm	5.755.295.000	2.466.555.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.854.902.875)	(235.913.239)
CLTG phát sinh trong thanh toán	7.541.713	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(1.709.600.000)	(1.053.125.000)
CLTG đánh giá lại cuối năm	64.762.662	(7.297.500)
Số cuối năm	<u>3.669.229.000</u>	<u>1.406.132.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.500.000.000	2.012.912.342	1.107.344.274	8.698.446.945	40.318.703.561
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	9.768.069.884	9.768.069.884
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	3.410.077.876	434.922.347	(4.423.446.945)	(578.446.722)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(4.275.000.000)	(4.275.000.000)
Số dư cuối năm trước	28.500.000.000	5.422.990.218	1.542.266.621	9.768.069.884	45.233.326.723
Số dư đầu năm nay	28.500.000.000	5.422.990.218	1.542.266.621	9.768.069.884	45.233.326.723
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	9.515.791.200	9.515.791.200
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	322.859.402	488.403.494	(1.788.069.884)	(976.806.988)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(7.980.000.000)	(7.980.000.000)
Số dư cuối năm	28.500.000.000	5.745.849.620	2.030.670.115	9.515.791.200	45.792.310.935

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	7.980.000.000	4.275.000.000
Cộng	<u>7.980.000.000</u>	<u>4.275.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.850.000	2.850.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.554.208.186	-
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	1.554.208.186
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.554.208.186</u>	<u>1.554.208.186</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	139.130.209.161	113.897.128.629
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	18.501.722.758	3.050.046.497
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	120.628.486.403	110.847.082.132
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(2.913.698.258)	(3.430.346.474)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(77.034.545)
- <i>Thuế xuất khẩu</i>	(2.913.698.258)	(3.353.311.929)
Doanh thu thuần	<u>136.216.510.903</u>	<u>110.466.782.155</u>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	18.463.119.778	3.050.046.497
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	117.753.391.125	107.416.735.658

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	13.195.343.674	1.823.300.794
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ⁽ⁱ⁾	59.735.073.730	56.624.974.917
Cộng	<u>72.930.417.404</u>	<u>58.448.275.711</u>

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	31.087.659.332	32.753.878.023
Chi nhân công trực tiếp	9.478.457.039	6.547.757.341
Chi phí sản xuất chung	20.300.174.498	16.167.698.550
Tổng chi phí sản xuất	60.866.290.869	55.469.333.914
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	549.001.670	3.406.370
Tổng giá thành sản xuất	61.415.292.539	55.472.740.284
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(1.774.156.259)	1.161.943.838
Giá trị sản phẩm chạy thử	93.937.450	-
Giá trị hàng hủy	-	(9.709.205)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	<u>59.735.073.730</u>	<u>56.624.974.917</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.253.278	26.819.509
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	309.329.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.779.634	165.712.026
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.884.585
Cộng	<u>458.361.924</u>	<u>220.416.120</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	389.097.146	110.738.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.546.994	28.670.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108.333.664	-
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	1.412.617	47.055.735
Cộng	<u>686.390.421</u>	<u>186.464.489</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	142.056.000	62.142.000
Chi phí vật liệu, bao bì	779.487.569	335.583.413
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.178.429.978	658.135.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.161.501	45.161.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.255.994.393	34.527.552.298
Chi phí bằng tiền khác	629.487.971	472.848.064
Cộng	<u>48.030.617.412</u>	<u>36.101.423.020</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.589.131.929	3.565.845.222
Chi phí vật liệu quản lý	272.655.637	342.087.570
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.369.977	50.354.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.926.853	185.427.046
Thuế, phí và lệ phí	10.783.182	19.017.600
Chi phí dự phòng	(211.276.598)	284.069.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.632.343	600.853.963
Chi phí bằng tiền khác	529.976.427	499.291.076
Cộng	<u>4.993.199.750</u>	<u>5.546.946.332</u>

7. Thu nhập khác

Là các khoản công nợ không phải trả.

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	74.290.776
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	391.293	1.901.020
Chi phí khác	14.171.000	10.909.205
Cộng	<u>14.562.293</u>	<u>87.101.001</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.515.791.200	9.768.069.884
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.515.791.200	9.768.069.884
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.339</u>	<u>3.427</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.850.000	2.850.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>2.850.000</u>	<u>2.850.000</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.393.378.552	36.207.362.922
Chi phí nhân công	15.186.895.751	11.383.004.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.804.372.769	3.511.360.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.959.204.932	44.431.882.017
Chi phí khác	2.546.256.027	1.584.094.188
Cộng	<u>113.890.108.031</u>	<u>97.117.703.266</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	620.831.880	542.512.838
Phụ cấp	325.839.379	316.016.629
Cộng	<u>946.671.259</u>	<u>858.529.467</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty liên kết

Trong năm Công ty phát sinh giao dịch với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi trả cổ tức cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.192.000.000	1.710.000.000
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế nộp hộ tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	11.804.130
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế nộp hộ tiền thuê đất (mỏ Châu Quang)	196.736.000	196.735.500
Thanh toán tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	269.651.080	208.539.246
Thanh toán tiền thuê đất cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	196.736.000	196.735.500

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải trả Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế là:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	230.107.590
Cộng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>230.107.590</u>

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	94.588.190.56	41.628.320.34	136.216.510.90
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	0	3	3
	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.588.190.56	41.628.320.34	136.216.510.90
	0	3	3
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.174.499.61	6.383.593.325	16.558.092.941
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(6.295.816.604)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>10.262.276.337</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			458.361.924
Chi phí tài chính			(686.390.421)
Thu nhập khác			7.188.845
Chi phí khác			(14.562.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(511.083.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>9.515.791.200</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	(14.107.755.024)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	<u>4.455.638.905</u>
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	78.174.109.08	32.292.673.06	110.466.782.15
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	8	7	5
	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.174.109.08	32.292.673.06	110.466.782.15
	8	7	5
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.347.627.775	6.569.455.649	15.917.083.424

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.546.946.332)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>10.370.137.092</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			220.416.120
Chi phí tài chính			(186.464.489)
Thu nhập khác			7.400.385
Chi phí khác			(87.101.001)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(556.318.223)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>9.768.069.884</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	<u>(1.165.323.554)</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	<u>5.053.335.351</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	13.936.921.62		
	<u>1</u>	<u>-</u>	<u>13.936.921.621</u>
Tài sản phân bổ cho bộ phận	37.096.290.18	16.326.099.93	
	<u>9</u>	<u>2</u>	<u>53.422.390.121</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			11.044.484.262
Tổng tài sản			<u>78.403.796.004</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	42.500.000		
	<u>22.021.865.59</u>	<u>-</u>	<u>42.500.000</u>
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận		9.691.836.479	31.713.702.078
	<u>9</u>	<u>7</u>	<u>38.891.704.413</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			855.282.991
Tổng nợ phải trả			<u>32.611.485.069</u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	8.247.696.920	2.360.053.126	10.607.750.046
	<u>27.522.521.10</u>	<u>11.369.183.30</u>	<u>38.891.704.413</u>
Tài sản phân bổ cho bộ phận			20.335.210.843
	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>69.834.665.302</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			20.335.210.843
Tổng tài sản			<u>69.834.665.302</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.205.000	500.048.942	502.253.942
	<u>16.295.070.13</u>	<u>7</u>	<u>23.026.344.451</u>
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận		6.731.274.314	23.026.344.451
	<u>7</u>	<u>7</u>	<u>1.072.740.186</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			1.072.740.186

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Cộng</u>
Tổng nợ phải trả			<u>24.601.338.579</u>

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

3. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.146.535.931	-	7.146.535.931
Phải thu khách hàng	13.936.921.621	-	13.936.921.621
Các khoản phải thu khác	32.683.981	-	32.683.981
Cộng	<u>21.116.141.533</u>	-	<u>21.116.141.533</u>

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.843.834.559	-	7.843.834.559
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000
Phải thu khách hàng	10.175.891.319	643.135.325	10.819.026.644
Các khoản phải thu khác	90.813.873	-	90.813.873
Cộng	24.610.539.751	643.135.325	25.253.675.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.082.140.080	3.669.229.000	-	14.751.369.080
Phải trả người bán	13.066.006.877	-	-	13.066.006.877
Các khoản phải trả khác	290.724.865	-	-	290.724.865
Cộng	24.438.871.822	3.669.229.000	-	28.108.100.822
Số đầu năm				
Vay và nợ	6.411.719.875	1.406.132.500	-	7.817.852.375
Phải trả người bán	12.359.998.773	-	-	12.359.998.773
Các khoản phải trả khác	854.304.535	-	-	854.304.535
Cộng	19.626.023.183	1.406.132.500	-	21.032.155.683

Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.888,43	34.374,28
Phải thu khách hàng	-	112.050,00
Vay và nợ	(690.284,00)	(371.174,00)
Phải trả người bán	(141,00)	-
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(688.536,57)	(224.749,72)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 279.566.504 VND (năm trước giảm/tăng 71.006.748 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.500.000.000	-
Vay và nợ	(14.751.369.080)	(690.284,00)	(7.817.852.375)	(371.174,00)
Nợ phải trả thuần	(14.751.369.080)	(690.284,00)	(1.317.852.375)	(371.174,00)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 147.513.691 VND (năm trước giảm/tăng 23.721.343 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.146.535.931	-	7.843.834.559	-	7.146.535.931	7.843.834.559
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
Phải thu khách hàng	13.936.921.621	-	10.819.026.644	(211.276.598)	13.936.921.621	10.607.750.046
Các khoản phải thu khác	32.683.981	-	90.813.873	-	32.683.981	90.813.873
Cộng	21.116.141.533	-	25.253.675.076	(211.276.598)	21.116.141.533	25.042.398.478

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	14.751.369.08	0	14.751.369.08
	0	7.817.852.375	0	7.817.852.375
Phải trả người bán	13.066.006.87	12.359.998.77	13.066.006.87	12.359.998.77
	7	3	7	3
Các khoản phải trả khác	290.724.865	854.304.535	290.724.865	854.304.535
Cộng	28.108.100.82	21.032.155.68	28.108.100.82	21.032.155.68
	2	3	2	3

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ ngắn hạn.

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2015

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK HN;
- Công bố thông tin;
- Lưu VT, TK

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT
(Ký tên và đóng dấu)



LÊ ĐÌNH DANH